



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 22 (29/05-02/06/23)**

*Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market  
Vector Vietnam Local Index Quý 2 năm 2023*

# NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Lãi suất giảm tạo nền nhưng chỉ số chưa thoát khỏi xu hướng giằng co*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 2 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV bơm ròng*
4. PTKT VN-INDEX: *Giao dịch trong biên độ hẹp từ 1,055 – 1,073 chờ phiên giao dịch xác lập xu hướng*
5. TIN VĨ MÔ: *NHNN tiếp tục hạ lãi suất từ ngày 25/5*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Xây dựng và Vật liệu +3.36%*
8. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Lãi suất giảm tạo nền nhưng chỉ số chưa thoát khỏi xu hướng giằng co

|                        | Điểm số        | Thay đổi (%)  |
|------------------------|----------------|---------------|
| <b>VN-INDEX</b>        | <b>1063.76</b> | <b>-0.31%</b> |
| GTGD/phiên<br>(tỷ VND) | 10,781.81      | -1.20%        |
| Khối ngoại<br>(tỷ VND) | -2369.55       |               |
| <b>HNX-INDEX</b>       | <b>217.64</b>  | <b>1.74%</b>  |
| GTGD/phiên<br>(tỷ VND) | 1418.54        | -7.07%        |
| Khối ngoại<br>(tỷ VND) | 36.26          |               |

| TTCK                | Điểm số  | % Ngày | % Tuần | % Tháng |
|---------------------|----------|--------|--------|---------|
| US (S&P500)         | 4205.45  | 1.30%  | 0.32%  | 0.86%   |
| EU (EURO STOXX)     | 4337.50  | 1.59%  | -1.32% | -0.50%  |
| China (SHCOMP)      | 3212.50  | 0.35%  | -2.16% | -1.60%  |
| Japan (NIKKEI)      | 30916.31 | 0.37%  | 0.35%  | 8.02%   |
| Korea (KOSPI)       | 2558.81  | 0.16%  | 0.83%  | 2.98%   |
| Singapore (STI)     | 3207.39  | -0.01% | 0.15%  | -2.27%  |
| Thailand (SET)      | 1530.84  | -0.30% | 1.05%  | -0.61%  |
| Phillipines (PCOMP) | 6530.20  | -0.46% | -2.02% | -0.81%  |
| Malaysia (KLCI)     | 1402.98  | 0.04%  | -1.79% | -0.80%  |
| Indonesia (JCI)     | 6687.00  | -0.26% | -0.20% | -3.23%  |
| Vietnam (VNIndex)   | 1063.76  | -0.08% | -0.31% | 2.79%   |

| HĐTL      | Điểm số | ± Basis | GTGD* /<br>phiên | HĐM^ /<br>phiên |
|-----------|---------|---------|------------------|-----------------|
| VN30F2312 | 1052.70 | -0.76%  | 17,009           | 46,597          |
| VN30F2305 | 1074.80 | 1.32%   | 49               | 716             |
| VN30F2306 | 1056.50 | -0.41%  | 4                | 268             |
| VN30F2309 | 1052.90 | -0.75%  | 12               | 151             |

TTCK VIỆT NAM

Giao dịch giằng co, dòng tiền luân chuyển liên tục

Đón nhận thông tin NHNN hạ lãi suất, VN-Index vẫn giảm 0.3% trước áp lực chốt lãi và bán ra của khối ngoại. Khối ngoại bán ròng 95 triệu USD trong tuần cản trở đà hồi phục cho dù dòng tiền có dấu hiệu cải thiện. Dòng tiền luân chuyển nhanh qua các lớp ngành như xây dựng, dầu khí, chứng khoán và ở các cổ phiếu vừa và nhỏ vốn không bị ảnh hưởng bởi hoạt động bán ra từ khối ngoại. Thị trường vẫn có 60% cổ phiếu và 12/19 ngành tăng điểm. Tương đồng diễn biến tuần trước, lực bán xuất hiện ở vùng giá cao và lực mua tốt ở vùng giá thấp giữ cho VN-Index vận động trong vùng giá hẹp. Chỉ số dự báo tiếp tục đi ngang tuần tới do thiếu yếu tố đột biến. Hoạt động trading mua thấp bán cao vẫn có thể cân nhắc trong ngắn hạn.

Ngân hàng nhà nước đã thực hiện giảm lãi suất điều hành lần thứ 3 chỉ trong hơn 2 tháng với mức giảm bình quân 1% cho tất cả mặt bằng lãi suất điều hành. Tính đến 16/5, huy động và dư nợ toàn nền kinh tế tăng lần lượt 2.1% và 2.7% so cuối năm 2022. Tăng trưởng tín dụng tín dụng thấp so cùng kỳ cho dù thanh khoản dồi dào và chưa bị giới hạn trần. Nguyên nhân đến từ sự hấp thụ vốn của nền kinh tế, doanh nghiệp đặc biệt ở lĩnh vực BĐS. Bên cạnh hạ lãi suất, SBV cũng yêu cầu TCTD triển khai quy định cơ cấu thời gian trả nợ và giữa nguyên nhóm nợ theo TT02 đồng thời tích cực triển khai gói tín dụng 120 nghìn tỷ nhà ở xã hội. Tăng trưởng tín dụng đang có yếu tố thuận lợi để tăng tốc trong nửa cuối năm 2023.

TTCK THẾ GIỚI

Thị trường vẫn dè dặt trước nỗi lo trần nợ Hoa Kỳ

Sau chuỗi 4 phiên giảm điểm khi vấn đề trần nợ công chưa được giải quyết, TTCK có phiên tăng điểm nhờ nhóm cổ phiếu công nghệ. Tính chung 5 phiên giao dịch, chỉ số DJ và SP500 giảm bình quân 1.5% trong khi Nasdaq tăng 1%. Kinh tế Đức rơi vào suy thoái kỹ thuật với 2 quý giảm liên tiếp kéo theo chỉ số EU600 giảm 2.4%, dẫn đầu là mức giảm trên 4% của thị trường Đức, Pháp và Ý. TTCK Nhật Bản vẫn là điểm sáng Châu Á với chuỗi tuần tăng ấn tượng trong khi Trung Quốc giảm điểm. Chỉ số DXY tiếp tục tăng thêm 0.8% đi cùng sự giảm của kim loại quý và mức giảm trên 1% của thị trường hàng hóa. Giá quặng sắt cũng giảm mạnh 10.8%, ghi nhận mức giảm 24%yoy. Trong tuần tới, các cuộc họp trần nợ Hoa Kỳ sẽ là tâm điểm của thị trường.

Trần nợ tiếp tục là vấn đề thời sự tuần qua khi Hoa Kỳ có nguy cơ vỡ nợ trước khoản nợ 31 nghìn tỷ nếu không được 2 viện thông qua trước 1/6. Các cuộc họp trước đó rơi vào bế tắc. Chủ tịch hạ viện đổ lỗi cho Nhà Trắng không có động thái cắt giảm chi tiêu trong khi Tổng thống cho rằng đề xuất nợ công của Đảng cộng hòa là không thể chấp nhận. Tuy nhiên cả 2 đều lạc quan về khả năng đạt được thỏa thuận trước thời hạn chót. Kinh tế trưởng của Moody' Analytics nhận định nếu tình trạng vỡ nợ trong 1 tuần, nền kinh tế Hoa Kỳ suy yếu và mất 1.5 triệu việc làm. Trường hợp khủng hoảng kéo dài đến mùa hè, tăng trưởng Hoa Kỳ giảm mạnh, mất 7.8 triệu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3.4% lên 8%. Lãi suất cho vay tăng cao, TTCK lao dốc và cuốn bay 10 nghìn tỷ tài sản của các hộ gia đình.

Chú thích: \* tỷ VNĐ  
^ hợp đồng

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam Index và Market Vector Vietnam Local Index Quý 2 năm 2023

Ngày 02/06/2023, FTSE dự kiến sẽ công bố danh mục cổ phiếu thành phần bộ chỉ số FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, tiếp sau đó 1 tuần (09/06/2023), MarketVector cũng sẽ công bố danh mục cổ phiếu thuộc chỉ số MarketVector Vietnam Local Index.

Ngày 16/06/2023 dự kiến là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục của các ETF tham chiếu theo các bộ chỉ số này.

Trên cơ sở dữ liệu tại ngày 23/05/2023, BSC dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với các ETF tham chiếu theo các chỉ số, cụ thể như sau:

- **MarketVector Vietnam Local Index:** dự kiến sẽ thêm mới và loại bỏ các cổ phiếu sau:

+ Thêm mới các cổ phiếu: **EIB, CEO, PC1**

+ Loại bỏ cổ phiếu: **HNG** do không đáp ứng điều kiện giá trị vốn hóa lũy kế

Ngoài ra các cổ phiếu **HDG, DXG** ở ngưỡng tỷ trọng vốn hóa lũy kế và có thể có nguy cơ bị loại nếu không đáp ứng 98% tỷ trọng lũy kế

- **FTSE Vietnam Index:** dự kiến sẽ thêm mới cổ phiếu **KDC** và sẽ không loại bỏ cổ phiếu nào

Giá trị tính toán có thể thay đổi do ngày chốt dữ liệu, hệ số tỷ lệ free-float mà MarketVector và FTSE áp dụng.

Trên cơ sở đó, danh mục Quỹ ETF VNM và FTSE Vietnam dự kiến thay đổi như sau:

| STT | Mã CK | MarketVector Vietnam |          |               | FTSE Vietnam |          |              | Tổng hợp      |                          |                            | Ghi chú                             |
|-----|-------|----------------------|----------|---------------|--------------|----------|--------------|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
|     |       | Tỷ trọng             | Tỷ trọng | SLCP mua/bán  | Tỷ trọng     | Tỷ trọng | SLCP mua/bán | SLCP mua/bán  | KLGD TB 1 tháng gần nhất | Số phiên giao dịch dự kiến |                                     |
| 1   | PC1   | 0.00%                | 1.22%    | 4,976,326     | 0.00%        | 0.00%    | 0            | 4,976,326     | 1,701,126                | 2.33                       | Dự kiến thêm mới trong MarketVector |
| 2   | EIB   | 0.00%                | 2.27%    | 13,573,874    | 1.59%        | 1.66%    | (-276,367)   | 13,297,507    | 10,071,415               | 1.32                       | Dự kiến thêm mới trong MarketVector |
| 3   | KDC   | 1.39%                | 1.18%    | (-375,765)    | 1.51%        | 0.00%    | 1,845,779    | 1,470,014     | 1,195,532                | 1.23                       | Dự kiến thêm mới trong FTSE Vietnam |
| 4   | CEO   | 0.00%                | 1.31%    | 5,919,246     | 0.00%        | 0.00%    | 0            | 5,919,246     | 8,132,774                | 0.73                       | Dự kiến thêm mới trong MarketVector |
| 5   | VCB   | 5.73%                | 6.00%    | 342,276       | 8.84%        | 8.74%    | 81,517       | 423,792       | 989,020                  | 0.43                       |                                     |
| 6   | VIC   | 7.50%                | 8.00%    | 1,118,264     | 12.48%       | 12.58%   | (-154,880)   | 963,384       | 2,638,300                | 0.37                       |                                     |
| 7   | HPG   | 6.14%                | 6.50%    | 1,951,655     | 12.23%       | 11.74%   | 1,780,474    | 3,732,128     | 19,497,742               | 0.19                       |                                     |
| 8   | VND   | 4.30%                | 4.24%    | (-455,060)    | 2.20%        | 1.84%    | 1,710,353    | 1,255,293     | 22,641,060               | 0.06                       |                                     |
| 9   | VNM   | 6.63%                | 7.00%    | 649,661       | 8.96%        | 9.43%    | (-545,201)   | 104,460       | 2,152,930                | 0.05                       |                                     |
| 10  | KBC   | 1.79%                | 1.68%    | (-480,002)    | 2.26%        | 1.95%    | 311,482      | 431,480       | 8,903,602                | 0.05                       |                                     |
| 11  | PDR   | 1.23%                | 1.26%    | 267,937       | 0.00%        | 0.00%    | 0            | 267,937       | 7,259,481                | 0.04                       |                                     |
| 12  | HSG   | 1.09%                | 1.09%    | (-26,839)     | 0.96%        | 0.87%    | 440,950      | 414,112       | 12,634,472               | 0.03                       |                                     |
| 13  | POW   | 1.89%                | 1.76%    | (-1,107,981)  | 1.46%        | 1.23%    | 1,332,230    | 224,250       | 7,037,524                | 0.03                       |                                     |
| 14  | DXG   | 0.71%                | 0.70%    | (-60,417)     | 0.86%        | 0.82%    | 235,957      | 175,540       | 18,367,172               | 0.01                       |                                     |
| 15  | VIX   | 1.44%                | 1.45%    | 174,479       | 0.00%        | 0.00%    | 0            | 174,479       | 20,573,795               | 0.01                       |                                     |
| 16  | SHS   | 1.13%                | 1.06%    | (-692,828)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-692,828)    | 20,662,688               | (-0.03)                    |                                     |
| 17  | DIG   | 1.66%                | 1.31%    | (-2,020,839)  | 1.26%        | 1.19%    | 281,303      | (-1,739,536)  | 24,405,362               | (-0.07)                    |                                     |
| 18  | PVS   | 1.27%                | 1.13%    | (-555,022)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-555,022)    | 6,127,654                | (-0.09)                    |                                     |
| 19  | SSI   | 5.37%                | 5.50%    | 669,295       | 4.39%        | 5.09%    | (-2,417,338) | (-1,748,043)  | 19,226,143               | (-0.09)                    |                                     |
| 20  | NVL   | 3.33%                | 3.02%    | (-2,789,600)  | 1.88%        | 1.70%    | 1,089,942    | (-1,699,658)  | 17,299,583               | (-0.10)                    |                                     |
| 21  | HDG   | 0.75%                | 0.70%    | (-172,075)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-172,075)    | 1,573,879                | (-0.11)                    |                                     |
| 22  | GEX   | 1.43%                | 1.28%    | (-1,194,168)  | 1.11%        | 1.19%    | (-419,155)   | (-1,613,324)  | 14,271,984               | (-0.11)                    |                                     |
| 23  | SHB   | 2.60%                | 2.36%    | (-2,353,806)  | 2.01%        | 2.10%    | (-583,805)   | (-2,937,611)  | 25,491,736               | (-0.12)                    |                                     |
| 24  | VCG   | 1.11%                | 1.04%    | (-400,290)    | 0.72%        | 0.82%    | (-387,947)   | (-788,236)    | 6,712,671                | (-0.12)                    |                                     |
| 25  | VCI   | 2.94%                | 2.78%    | (-550,798)    | 1.89%        | 1.93%    | (-98,500)    | (-649,298)    | 5,072,950                | (-0.13)                    |                                     |
| 26  | TCH   | 0.82%                | 0.74%    | (-1,133,504)  | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-1,133,504)  | 8,313,514                | (-0.14)                    |                                     |
| 27  | HAG   | 1.01%                | 0.90%    | (-1,587,398)  | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-1,587,398)  | 10,771,659               | (-0.15)                    |                                     |
| 28  | KDH   | 0.82%                | 0.72%    | (-386,543)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-386,543)    | 2,354,577                | (-0.16)                    |                                     |
| 29  | PVD   | 1.04%                | 0.96%    | (-390,953)    | 1.09%        | 1.27%    | (-536,817)   | (-987,771)    | 5,627,304                | (-0.18)                    |                                     |
| 30  | HUT   | 0.90%                | 0.81%    | (-615,328)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-615,328)    | 2,462,953                | (-0.25)                    |                                     |
| 31  | SBT   | 1.34%                | 1.21%    | (-947,901)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-947,901)    | 3,691,620                | (-0.26)                    |                                     |
| 32  | DCM   | 0.93%                | 0.81%    | (-576,902)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-576,902)    | 2,104,298                | (-0.27)                    |                                     |
| 33  | VJC   | 2.07%                | 1.79%    | (-338,317)    | 2.93%        | 3.09%    | (-124,499)   | (-462,816)    | 1,635,771                | (-0.28)                    |                                     |
| 34  | DGC   | 1.91%                | 1.70%    | (-478,050)    | 1.79%        | 1.83%    | (-68,262)    | (-546,312)    | 1,768,575                | (-0.31)                    |                                     |
| 35  | IDC   | 1.64%                | 1.40%    | (-732,662)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-732,662)    | 2,346,151                | (-0.31)                    |                                     |
| 36  | DPH   | 1.14%                | 0.98%    | (-585,796)    | 1.03%        | 1.16%    | (-330,303)   | (-916,099)    | 1,841,354                | (-0.50)                    |                                     |
| 37  | VPI   | 1.72%                | 1.51%    | (-459,528)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-459,528)    | 900,630                  | (-0.51)                    |                                     |
| 38  | MSN   | 4.65%                | 4.63%    | (-41,436)     | 8.25%        | 8.92%    | (-746,708)   | (-788,144)    | 1,432,832                | (-0.55)                    |                                     |
| 39  | VRE   | 3.22%                | 2.86%    | (-1,548,350)  | 4.61%        | 4.85%    | (-693,293)   | (-2,241,643)  | 3,159,199                | (-0.71)                    |                                     |
| 40  | BVH   | 1.28%                | 1.14%    | (-377,313)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-377,313)    | 470,822                  | (-0.80)                    |                                     |
| 41  | VHM   | 8.59%                | 8.00%    | (-1,292,522)  | 13.69%       | 13.98%   | (-428,825)   | (-1,721,347)  | 1,968,542                | (-0.87)                    |                                     |
| 42  | VHC   | 1.57%                | 1.35%    | (-445,199)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-445,199)    | 432,773                  | (-1.03)                    |                                     |
| 43  | SAB   | 3.05%                | 2.64%    | (-299,840)    | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-299,840)    | 141,557                  | (-2.12)                    |                                     |
| 44  | HNG   | 0.59%                | 0.00%    | (-18,718,100) | 0.00%        | 0.00%    | 0            | (-18,718,100) | 6,581,097                | (-2.84)                    | Dự kiến bị loại khỏi MarketVector   |

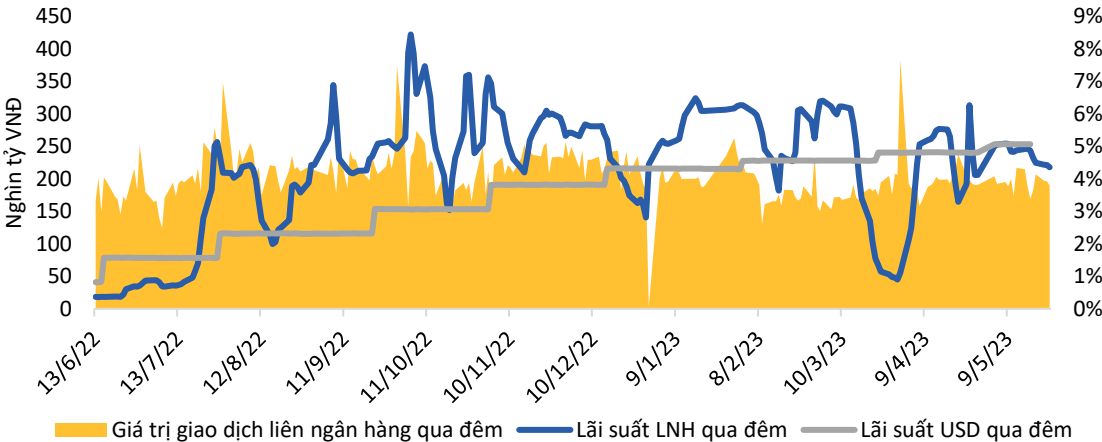
# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

| Tuần    | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | Giá trị hút (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ) |
|---------|--------------|---------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Tuần 14 | 3/4/2023     | 7/4/2023      | 0.00                 | 4,398.93             | 4,398.93                  |
| Tuần 15 | 10/4/2023    | 14/4/2023     | 986.48               | 66,781.34            | 65,794.86                 |
| Tuần 16 | 17/4/2023    | 21/4/2023     | 29,591.92            | 7,285.88             | -22,306.04                |
| Tuần 17 | 24/4/2023    | 28/4/2023     | 6,819.29             | 23,920.82            | 17,101.53                 |
| Tuần 18 | 1/5/2023     | 5/5/2023      | 4,398.93             | 1,757.18             | -2,641.75                 |
| Tuần 19 | 8/5/2023     | 12/5/2023     | 60,572.26            | 5,814.01             | -54,758.25                |
| Tuần 20 | 15/5/2023    | 19/5/2023     | 7,103.55             | 20,000.00            | 12,896.45                 |
| Tuần 21 | 22/5/2023    | 26/5/2023     | 0.00                 | 49,547.41            | 49,547.41                 |

Nguồn: BSC Research

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

|                            | Qua đêm    | 1 tuần | 2 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng |
|----------------------------|------------|--------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Lãi suất liên ngân hàng BQ | 4.40%      | 4.52%  | 4.49%  | 4.98%   | 6.21%   | 8.16%   | 8.58%   |
| So với tuần trước          | -0.37%     | -0.32% | -0.42% | -0.27%  | 0.04%   | 0.59%   | -0.10%  |
| GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)       | 194,295.33 | 14,381 | 5,818  | 3,287   | 3,112   | 518     | 2       |
| So với tuần trước          | 0.97%      | -9.75% | 39.24% | 356.74% | -31.44% | 40.17%  | -84%    |

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 24/05/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

**Nhận xét:** Trong tuần 21, 0 giá trị tín phiếu được phát hành. Đồng thời, SBV thực hiện mua 547.61 tỷ đồng giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã bơm ròng 49.55 nghìn tỷ đồng.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 4.40%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 194.30 nghìn tỷ VNĐ

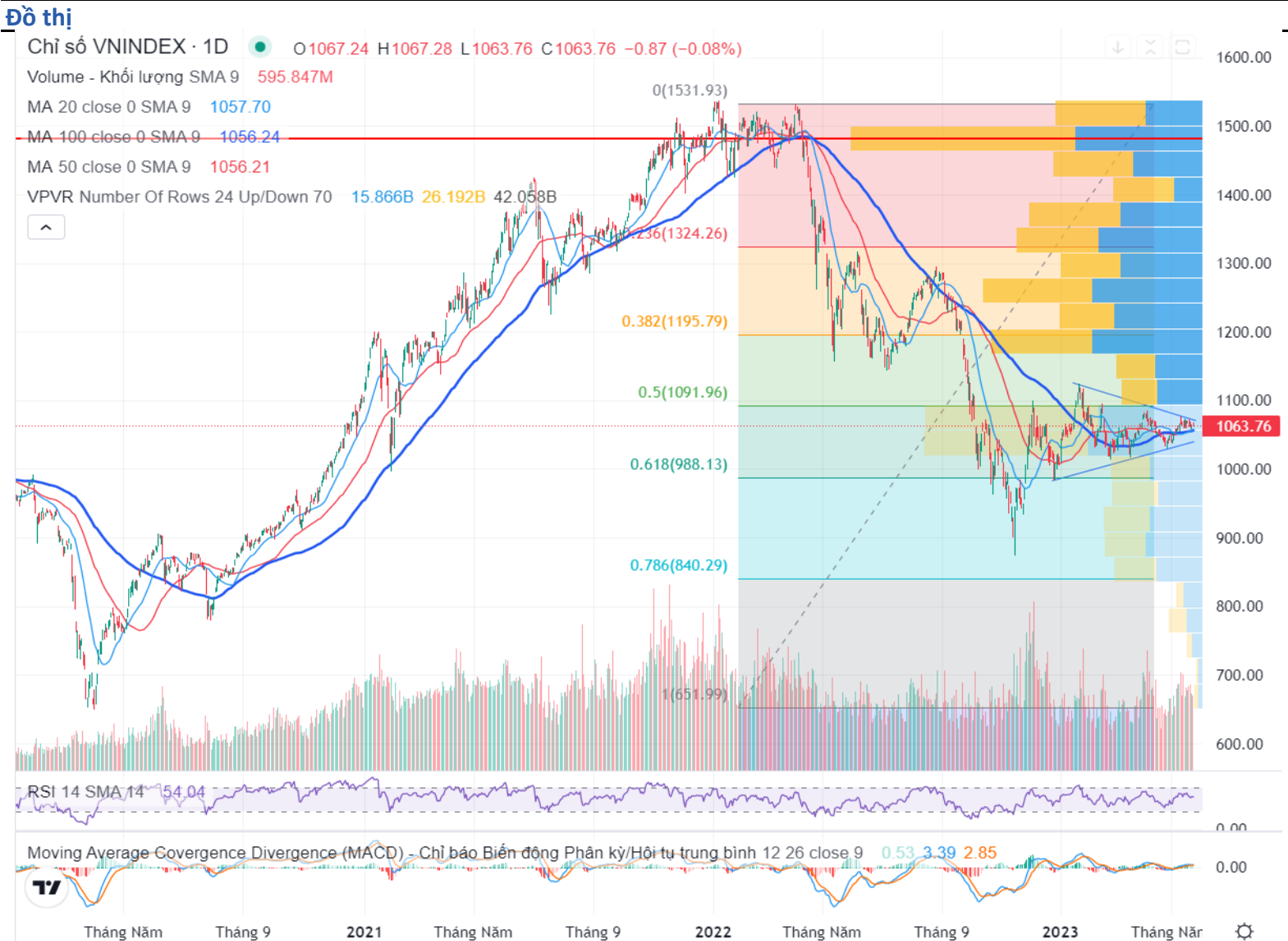
# PTKT VN-INDEX: *Giao dịch trong biên độ hẹp từ 1,055 – 1,073 chờ phiên giao dịch xác lập xu hướng*

**Đồ thị ngày:** VN-Index tiếp tục giao dịch giằng co trong biên độ hẹp, với ngưỡng hỗ trợ 1055 điểm (vùng hội tụ với các đường SMA20, 50 và 100) và đường kênh giá trên tại 1,073 điểm. Những phiên rung lắc liên tiếp diễn ra trong tuần tuy nhiên lực cầu vùng giá thấp tốt giúp cho chỉ số nằm trong mô hình tích lũy systematic triangle. Các chỉ báo kỹ thuật giữ ở mức trung bình và chưa có tín hiệu phân kỳ trong khi dải bollinger giữ và hướng nhẹ lên trên.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- Giảm nhẹ từ mức 59 xuống 54 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản giảm nhẹ 5% so tuần trước.
- VN-Index duy trì trên SMA20, 50 và SMA100.

**Nhận định:** Áp lực bán ở vùng giá cao và cầu mua vào ở vùng giá thấp vẫn giữ VN-Index tích lũy trong biên hẹp 1,055 – 1,073 điểm. Chỉ số đang cần một phiên tăng điểm hoặc rũ mạnh để thoát khỏi vị thế giằng co hiện tại. Dù vậy diễn biến giao dịch cân bằng đang cho thấy VN-Index chưa sớm xác định xu hướng rõ ràng trong ngắn hạn. Giao dịch giằng co trong biên độ hẹp và động thái luân chuyển các ngành sẽ vẫn là xu thế chính trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research

# TIN VĨ MÔ: NHNN tiếp tục hạ lãi suất từ ngày 25/5

## VIỆT NAM:

- Quốc hội: Khai mạc kỳ họp thứ 5. Kỳ họp lần này được chia làm 02 đợt - họp tập trung tại Nhà Quốc hội: đợt 1 từ ngày 22/5 đến ngày 10/6; đợt 2 từ ngày 19/6 đến ngày 24/6. Quốc hội sẽ xem xét, thông qua 08 dự án luật, 03 nghị quyết quy phạm pháp luật và nhiều nội dung quan trọng khác.
- Quốc hội: Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế cần lưu ý thực hiện 5 giải pháp nhằm triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.
- Chính phủ: thống nhất trình Quốc hội giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) 2% nhưng trừ nhóm hàng viễn thông, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng.
- NHNN: Quyết định 950/QĐ-NHNN ngày 23/05/2023 v/v giảm LSHH từ ngày 25/05/2023 theo đó LSCV qua đêm của NHNN đối với TCTD giảm từ mức 6.0%/năm xuống 5.5%/năm; LSTCV giảm từ mức 5.5%/năm xuống 5.0%/năm; LSTCK giữ nguyên ở mức 3.5%/năm.
- NHNN: Quyết định số 951/QĐ-NHNN ngày 23/05/2023 quy định về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND) theo đó lãi suất tối đa kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0.5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5.5%/năm xuống 5.0%/năm.
- Ngân hàng: Ngày 25/5 NHNN họp với lãnh đạo các NHTM thống nhất hạ lãi suất tiền vay. Đây là diễn biến tiếp theo sau động thái giảm một số loại lãi suất điều hành trước đó.
- Tổng cục Hải quan: tổng trị giá XNK hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 5/2023 (từ ngày 1/5 đến ngày 15/5/2023) đạt 23.89 tỷ USD, giảm 10.8% (tương ứng giảm 2.89 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 4/2023.
- Cục Hàng hải Việt Nam: giai đoạn 2015-2022, sản lượng hàng hóa qua cảng biển đã tăng trưởng gần gấp đôi, bình quân 8.4%, trong đó, riêng hàng container.
- Chính phủ: ban hành văn bản số 439/TTg-KTTH ngày 19/05/2023 v/v các giải pháp nâng cao khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế.
- Đầu tư công: Giữa tháng 6 khởi công cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng. Dự án có tổng mức đầu tư khoảng 11.961 tỷ đồng sử dụng từ nguồn ngân sách T.Ư và địa phương.

## THẾ GIỚI:

- FED: các bài phát biểu của các quan chức xen lẫn giữa điều hòa và bờ câu.
- Hoa Kỳ: Chủ tịch Hạ viện cho biết vẫn chưa đạt được thỏa thuận chung về trần nợ sau cuộc gặp mặt với Tổng thống Joe Biden.
- Hoa Kỳ: Biên bản cuộc họp FOMC cho thấy các quan chức không ủng hộ việc tăng lãi suất hơn nữa và việc tăng trần nợ kịp thời là rất quan trọng.
- S&P Global: PMI sản xuất tháng 05 của Hoa Kỳ đạt 48.5 điểm – thấp hơn mức 50 điểm dự kiến, PMI dịch vụ đạt 55.1 điểm – cao hơn mức 52.6 điểm dự kiến.
- Hoa Kỳ: Lãi suất thế chấp tăng lên mức cao nhất trong hơn 2 tháng, cụ thể lãi suất hợp đồng trung bình đối với các khoản thế chấp có lãi suất cố định 30 năm với số dư khoản vay phù hợp đã tăng 12 điểm cơ bản lên 6.69% - mức cao nhất kể từ đầu tháng 3.
- Financial Times: Thị trường trái phiếu sôi động trở lại khi nhiều nhà đầu tư lớn trên toàn cầu bị hấp dẫn bởi mức lợi suất cao của trái phiếu.
- Trung Quốc: PBoC duy trì lãi suất cho vay cơ bản ổn định trong tháng thứ 9 liên tiếp khi ấn định vào tháng 5. Lãi suất cơ bản cho vay một năm (LPR), là cơ sở cho vay trung hạn được sử dụng cho các khoản vay của doanh nghiệp và hộ gia đình, được giữ nguyên ở mức 3.65%.
- Eurozone: Sản lượng xây dựng tại Khu vực đồng Euro đã giảm 1.5% so với cùng kỳ năm ngoái vào T03/2023, sau khi mức tăng trưởng được điều chỉnh giảm xuống 2.1% trong tháng trước. Điều này đánh dấu sự sụt giảm mạnh nhất về sản lượng xây dựng kể từ T08/2021.
- Anh: Thống đốc NHTW cho biết việc tăng lãi suất cần được tiến hành cẩn thận và BoE đang tiến đến gần đỉnh lãi suất.
- Anh: CPI tăng 8.7% trong 12 tháng tính đến T04/2023, giảm từ mức 10.1% T03/2023. Tỷ lệ lạm phát đã vượt quá kỳ vọng của thị trường là 8.2% và vẫn cao hơn mục tiêu 2.0% của NHTW Anh (BoE)
- Bloomberg: Giới đầu tư đang lên kế hoạch tăng cường tiếp xúc với các tài sản ở thị trường mới nổi khi nền kinh tế Hoa Kỳ đối mặt với nguy cơ suy thoái.
- Nhật Bản: Thay đổi mục tiêu kiểm soát đường cong lợi suất từ vùng 10 năm xuống vùng 5 năm là điều có thể xảy ra.

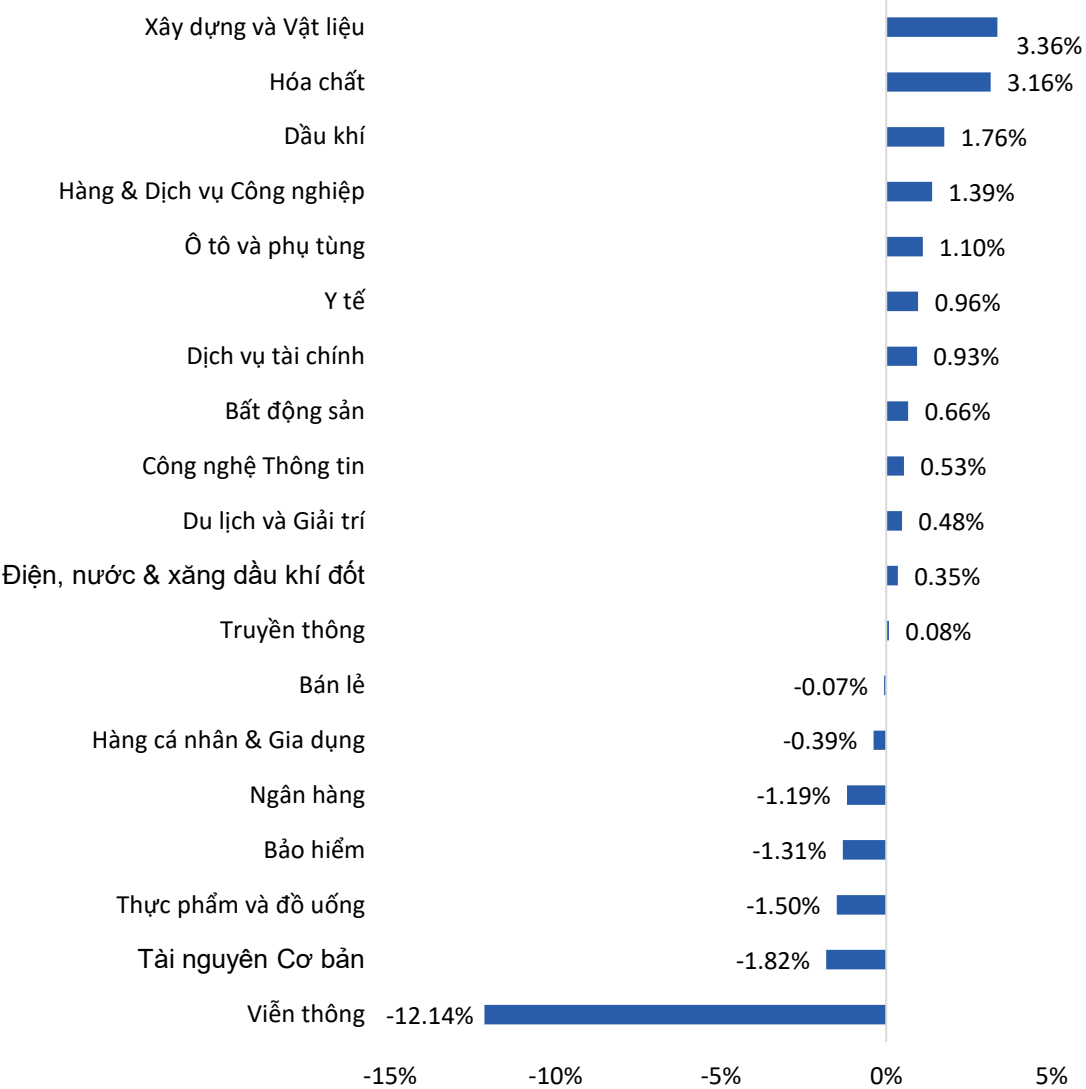
## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 5;
- Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV từ ngày 22/5 đến 23/6;
- 30/5, Doanh thu bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp Nhật; CPI Đức, Pháp; chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 31/5, PMI Trung Quốc; GDP Canada, Thụy Sĩ; CPI Australia. 1/6, PMI, tỷ lệ thất nghiệp, biên bản chính sách tiền tệ EU

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Ngành                      | % Ngày | %Tuần | % Tháng | CP tiêu biểu |        |     |        |
|----------------------------|--------|-------|---------|--------------|--------|-----|--------|
| Xây dựng và Vật liệu       | 0.76%  | 3.36% | 7.81%   | CTD          | 1.11%  | HT1 | 3.99%  |
| Hóa chất                   | 1.43%  | 3.16% | 6.82%   | DRC          | 1.67%  | DGC | 0.20%  |
| Dầu khí                    | 0.41%  | 1.76% | 7.47%   | PLX          | 0.13%  | GAS | -1.26% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 0.86%  | 1.39% | 3.37%   | GDM          | -1.59% | VSC | 1.08%  |
| Ô tô và phụ tùng           | 0.79%  | 1.10% | 2.80%   | VEA          | 1.31%  | 0   | 0.00%  |

| Mặt hàng  | Đơn vị   | Giá      | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | Tích cực           | Tiêu cực           |
|-----------|----------|----------|--------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 72.67    | 1.17%  | 1.37%   | -2.05%  | GAS, BSR           | PVD, PVT           |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 76.95    | 0.90%  | 1.81%   | -0.99%  | GAS, BSR           | PVD, PVT           |
| Xăng      | USd/gal. | 270.34   | 1.12%  | 4.94%   | 7.60%   | PLX, OIL           | HVN, VJC           |
| Vàng      | USD/oz.  | 1,946.46 | 0.26%  | -1.59%  | -2.14%  | PNJ                |                    |
| Bạc       | USD/oz.  | 23.30    | 2.46%  | -2.31%  | -6.35%  | PNJ                |                    |
| Đậu tương | USd/bu.  | 1,337.25 | 1.00%  | 2.29%   | -5.48%  | HKB                | DBC, QNS           |
| Lúa mì    | USd/bu.  | 616.00   | 1.94%  | 1.82%   | -4.05%  |                    | AFX                |
| Sữa       | USD/cwt  | 15.88    | -1.43% | -1.12%  | -7.57%  | KDC                | VNM, GTN, QNS      |
| Cao su    | JPY/kg   | 207.70   | 0.34%  | -2.35%  | -1.42%  | SRC, CSM, DRC      | DPR, PHR, HAG, HNG |
| Đường     | USd/lb.  | 25.37    | 2.17%  | -1.59%  | -1.59%  | SBT, LSS, SLS, QNS | VNM, GTN, QNS      |
| Cà phê    | USd/lb.  | 181.60   | -0.60% | -5.42%  | -5.22%  | VCF, CTP           | CTP, DLG           |
| Đồng      | USD/MT   | 8,135.00 | 2.17%  | -1.41%  | -6.82%  | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM      |
| Thép      | CNY/MT   | 3,447.00 | 0.20%  | -4.49%  | -10.54% | PC1, CTD, HBC      | HSG, HPG, NKG      |
| Nhôm      | USD/MT   | 2,237.50 | 0.29%  | -2.01%  | -6.03%  |                    | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 685.50   | 0.44%  | -5.90%  | -7.92%  |                    | HPG                |
| Than đá   | USD/MT   | 137.15   | -1.33% | -13.47% | -30.06% | HT1, BCC, PPC, POW | HLC, NBC, TNT, THT |
| Thép HRC  | CNY/MT   | 504.24   | 0.72%  | -3.73%  | -11.28% | PC1, CTD, HBC      | HSG, HPG, NKG      |



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

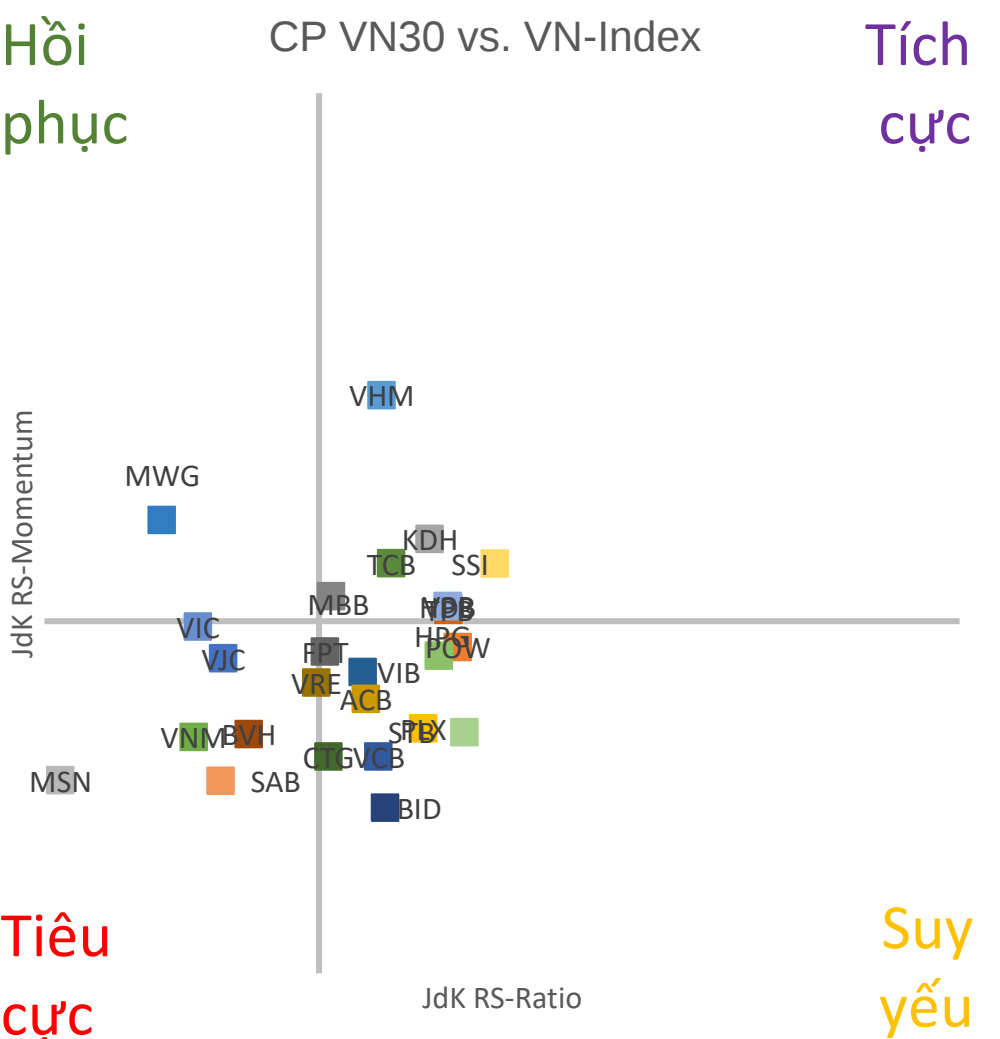
| Top tăng điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % tăng | Điểm số |
| VHM                       | 1.66%  | 0.98    |
| GVR                       | 5.85%  | 0.95    |
| PGV                       | 9.57%  | 0.62    |
| REE                       | 4.77%  | 0.25    |
| TCB                       | 0.84%  | 0.22    |
| EIB                       | 2.62%  | 0.19    |
| GEX                       | 6.01%  | 0.18    |
| CII                       | 14.95% | 0.16    |
| VCG                       | 6.41%  | 0.15    |
| HVN                       | 2.01%  | 0.14    |
| Tổng                      |        | 3.84    |

| Top giảm điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % giảm | Điểm số |
| VCB                       | -2.34% | -2.61   |
| BID                       | -2.25% | -1.27   |
| HPG                       | -3.21% | -1.02   |
| SAB                       | -3.24% | -0.83   |
| VNM                       | -2.19% | -0.78   |
| GAS                       | -1.26% | -0.58   |
| VIC                       | -0.95% | -0.48   |
| STB                       | -2.33% | -0.31   |
| VPB                       | -0.78% | -0.25   |
| CTG                       | -0.71% | -0.24   |
| Tổng                      |        | -8.37   |

| Khối ngoại mua ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| VRE                 | 105.18   |       |
| VIC                 | 79.24    | 12.88 |
| POW                 | 60.76    | 7.96  |
| VCB                 | 39.51    | 23.53 |
| PVS                 | 25.22    | 20.72 |
| EIB                 | 24.04    | 8.59  |
| NT2                 | 21.39    |       |
| DTD                 | 20.78    | 5.22  |
| FRT                 | 20.18    | 29.66 |
| HCM                 | 16.39    | 46.84 |
| Tổng                | 412.70   |       |

| Khối ngoại bán ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| VND                 | -340.97  | 21.66 |
| HPG                 | -329.00  | 24.45 |
| VNM                 | -315.98  | 55.09 |
| CTG                 | -208.64  | 27.52 |
| MSN                 | -154.10  | 30.09 |
| HSG                 | -144.75  | 16.55 |
| KBC                 | -129.95  | 18.72 |
| FUEVFN              | -126.56  |       |
| NVL                 | -116.43  | 5.76  |
| DPM                 | -100.02  |       |
| Tổng                | -1966.38 |       |

| Vận động cổ phiếu VN30 |          |          |         |
|------------------------|----------|----------|---------|
| VHM                    | 103.4269 | 106.4159 | 32.53%  |
| KDH                    | 106.0603 | 102.3277 | 17.09%  |
| BVH                    | 96.16693 | 96.78588 | -11.12% |
| TPB                    | 107.0868 | 100.312  | 9.57%   |
| MBB                    | 100.6739 | 100.7039 | 6.96%   |
| TCB                    | 103.9508 | 101.6361 | 12.83%  |
| HDB                    | 107.0304 | 100.418  | 4.84%   |
| GVR                    | 104.7255 | 104.0982 | 18.62%  |
| SSI                    | 109.6216 | 101.6304 | 23.56%  |
| VPB                    | 107.0725 | 100.4247 | 12.32%  |
| PDR                    | 89.2691  | 134.5503 | 13.08%  |
| NVL                    | 76.28153 | 148.3355 | 22.17%  |
| MWG                    | 91.42676 | 102.8672 | -3.05%  |
| POW                    | 107.5897 | 99.26142 | 12.40%  |
| PLX                    | 105.6988 | 96.95334 | -3.21%  |
| VIB                    | 102.4007 | 98.54993 | 4.06%   |
| FPT                    | 100.3286 | 99.13129 | 3.23%   |
| BID                    | 103.631  | 94.69283 | -9.58%  |
| CTG                    | 100.5228 | 96.1521  | -5.44%  |
| HPG                    | 106.5609 | 99.0118  | 5.50%   |
| ACB                    | 102.5731 | 97.78428 | 0.00%   |
| VCB                    | 103.2644 | 96.147   | -0.22%  |
| STB                    | 107.9614 | 96.84323 | 14.53%  |
| VJC                    | 94.7763  | 98.94011 | -1.90%  |
| VNM                    | 93.16048 | 96.70653 | -12.29% |
| VRE                    | 99.86518 | 98.24929 | 3.75%   |
| SAB                    | 94.64487 | 95.45544 | -16.62% |
| MSN                    | 85.87594 | 95.47516 | -10.45% |
| VIC                    | 93.38644 | 99.8435  | -1.89%  |
| GAS                    | 92.2962  | 96.61417 | -11.52% |



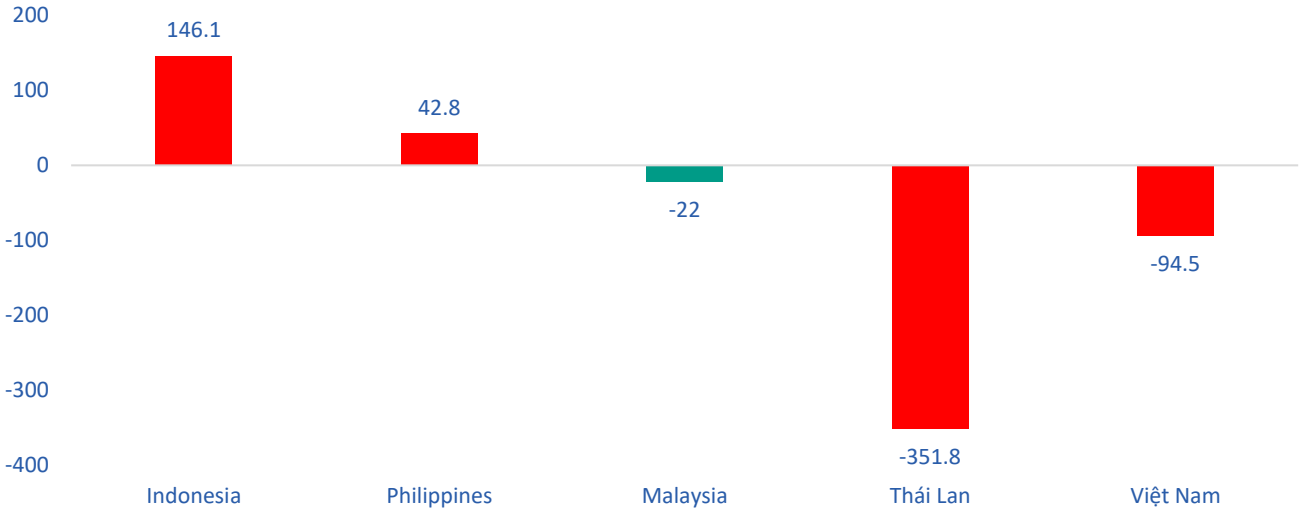
Nguồn: Bloomberg

- Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc
- Tích cực → nên trong danh sách mua
  - Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
  - Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
  - Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

|                       | WTD            | MTD            | QTD            | YTD              |
|-----------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| <b>Khu vực châu Á</b> |                |                |                |                  |
| <b>ASEAN 5</b>        | <b>(279.4)</b> | <b>(974.3)</b> | <b>(506.6)</b> | <b>(2,429.4)</b> |
| Indonesia             | 146.1          | 16.8           | 845            | 1290.3           |
| Philippines           | 42.8           | -8.1           | 26.2           | -492.1           |
| Malaysia              | -22            | -83.6          | -139.7         | -562.6           |
| Thái Lan              | -351.8         | -813.8         | -1044.7        | -2690.3          |
| Việt Nam              | -94.5          | -85.6          | -193.4         | 25.3             |
| <b>Các nước</b>       | <b>4,024.6</b> | <b>9,678.0</b> | <b>9,667.1</b> | <b>20,625.1</b>  |
| Hàn Quốc              | 1066.5         | 2239.4         | 2855.5         | 8325.1           |
| Đài Loan              | 2279.2         | 3683.8         | 1131           | 9101.1           |
| Ấn Độ                 | 678.9          | 3755.1         | 5678.1         | 3195.6           |
| Sri Lanka             | 0              | -0.3           | 2.5            | 3.3              |

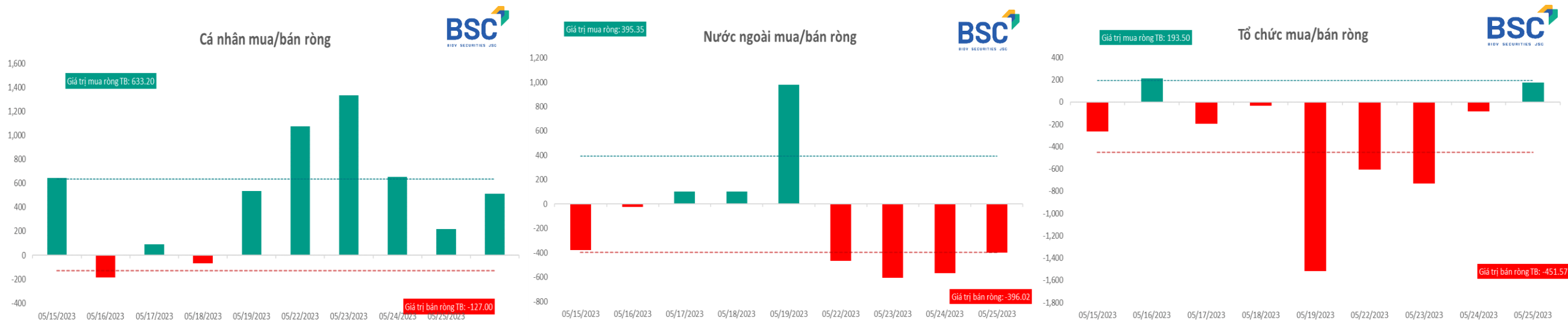


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

|           | Jan-23 |       |       |       | Feb-23 |       |         | Mar-23 |         |        |        | Apr-23 |        |        |        | May-23 |         |         |         |        |         |          |
|-----------|--------|-------|-------|-------|--------|-------|---------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|--------|---------|----------|
|           | W1     | W2    | W3    | W4    | W5     | W6    | W7      | W8     | W9      | W10    | W11    | W12    | W13    | W14    | W15    | W16    | W17     | W18     | W19     | W20    | W21     | Tổng     |
|           | 79.18  | 61.48 | 94.85 | 13.93 | 65.02  | 15.39 | 4.01    | (9.31) | (5.97)  | 7.24   | 16.43  | 30.15  | 16.53  | 3.86   | (5.40) | (0.51) | (30.73) | (31.16) | (16.97) | (5.24) | (14.32) | (271.55) |
| ETF ngoại | 71.96  | 40.89 | 77.56 | 10.65 | 46.77  | 15.39 | (1.69)  | (7.95) | 5.38    | 8.24   | 24.01  | 35.68  | 20.38  | 4.16   | 0.89   | 0.10   | (23.28) | (31.16) | (8.27)  | -      | (2.98)  | 13.82    |
| Fubon     | 1.48   | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00   | 0.00  | 0.00    | 0.00   | 0.00    | 0.00   | 17.81  | 32.21  | 14.88  | (0.94) | 0.18   | 3.86   | 0.73    | 0.36    | 1.10    | 0.00   | 0.00    | 107.97   |
| VNM       | 19.48  | 30.72 | 35.29 | 0.00  | 3.11   | 0.00  | 0.59    | 0.00   | 1.15    | 4.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | (1.85) | (4.82) | (18.46) | (1.20)  | (4.26)  | 0.00   | 0.00    | (76.83)  |
| FTSE      | 6.31   | 2.40  | 14.58 | -     | 4.33   | 8.90  | 10.47   | 0.90   | 4.23    | 4.24   | -      | (3.89) | 0.52   | -      | 2.56   | 1.06   | 0.77    | 0.00    | 0.00    | 0.00   | 0.79    | 58.17    |
| iShare    | 44.69  | 7.77  | 27.69 | 10.65 | 39.33  | 6.49  | (12.75) | (8.85) | -       | -      | 6.20   | 7.36   | 4.98   | 5.10   | 0.00   | 0.00   | (6.32)  | (30.32) | (5.11)  | 0.00   | (3.77)  | (75.49)  |
| ETF nội   | 7.22   | 20.59 | 17.29 | 3.28  | 18.25  | -     | 5.70    | (1.36) | (11.35) | (1.00) | (7.58) | (5.53) | (3.85) | (0.30) | (6.29) | (0.61) | (7.45)  | -       | (8.70)  | (5.24) | (11.34) | (285.37) |
| Diamond   | 3.44   | 8.34  | 3.90  | 1.24  | 14.87  | -     | -       | -      | (5.89)  | (1.10) | (2.74) | (3.00) | (3.00) | (0.10) | (6.16) | (0.29) | (5.00)  | -       | (1.89)  | (3.14) | (4.20)  | (67.09)  |
| E1        | 1.60   | 7.97  | 13.39 | 2.04  | 3.38   | -     | 5.70    | (1.55) | (4.07)  | 0.82   | (4.06) | (1.10) | 0.50   | (0.55) | 0.08   | 0.08   | (1.51)  | -       | (6.88)  | (2.10) | (6.44)  | (219.74) |
| Finlead   | 2.18   | 4.28  | -     | -     | -      | -     | -       | 0.19   | (1.39)  | (0.72) | (0.78) | (1.43) | (1.35) | 0.35   | (0.21) | (0.40) | (0.94)  | -       | 0.07    | -      | (0.70)  | 1.46     |

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



| Tự doanh     |            |         |              |            |         | NĐTNN        |            |         |              |            |         | Cá nhân      |            |         |              |            |         |
|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|
| Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         |
| Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị |
| FUEVFN30     | 8,896,400  | 198.43  | PET          | 3,407,300  | -83.55  | VRE          | 3,779,200  | 105.18  | VND          | 21,038,800 | -340.97 | ACB          | 32,285,552 | 808.99  | EIB          | 7,483,446  | -151.82 |
| VCB          | 4,408,000  | 80.07   | TCB          | 984,301    | -29.69  | VIC          | 1,506,800  | 79.24   | HPG          | 15,261,300 | -329.00 | VNM          | 5,454,514  | 368.32  | VIC          | 2,619,541  | -137.55 |
| STB          | 649,600    | 58.49   | BMP          | 321,422    | -25.53  | POW          | 4,427,900  | 60.76   | VNM          | 4,678,100  | -315.98 | HPG          | 15,437,677 | 333.44  | VRE          | 3,341,018  | -92.88  |
| HPG          | 1,774,499  | 38.18   | MBB          | 1,304,902  | -24.28  | VCB          | 442,600    | 39.51   | CTG          | 7,511,100  | -208.64 | VND          | 19,732,437 | 319.30  | NT2          | 981,296    | -32.30  |
| PVT          | 650,000    | 13.54   | MWG          | 613,400    | -23.48  | EIB          | 1,228,800  | 24.04   | MSN          | 2,177,800  | -154.10 | PET          | 7,827,200  | 185.26  | POW          | 1,442,690  | -19.89  |
| CTI          | 844,900    | 11.99   | PNJ          | 232,800    | -16.78  | NT2          | 648,500    | 21.39   | HSG          | 9,244,000  | -144.75 | NVL          | 13,777,585 | 182.74  | FRT          | 305,705    | -19.20  |
| VNE          | 1,000,000  | 10.60   | DXS          | 2,121,900  | -15.02  | FRT          | 321,400    | 20.18   | KBC          | 4,830,500  | -129.95 | STB          | 5,438,874  | 152.59  | VIB          | 905,799    | -19.06  |
| NHH          | 492,035    | 7.66    | VHM          | 219,500    | -11.52  | HCM          | 624,200    | 16.39   | FUEVFN30     | 5,667,800  | -126.56 | HSG          | 9,429,669  | 147.71  | SSI          | 660,102    | -15.46  |
| FUESSVFL     | 440,700    | 7.21    | EVE          | 607,600    | -11.34  | HDG          | 458,600    | 16.21   | NVL          | 8,768,700  | -116.43 | DPM          | 4,299,616  | 135.32  | HHV          | 1,054,800  | -14.78  |
|              |            |         | ACB          | 423,901    | -10.57  | VCI          | 430,600    | 14.83   | DPM          | 3,175,600  | -100.02 | GEX          | 10,033,281 | 133.56  | CTI          | 1,017,375  | -14.46  |

# DANH MỤC BSC 30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS (VND) | P/E   | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link                 |
|----------|-------------------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|-------|--------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 92                       | -1.29% | 0.87 | 18,930.07           | 1.14                    | 7,311.00  | 12.58 | 105,000            | 23.59%    | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 43.4                     | -0.80% | 1.00 | 9,545.21            | 1.04                    | 4,208.00  | 10.31 | 54,578             | 17.28%    | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.15                    | -0.26% | 1.15 | 5,589.47            | 5.83                    | 3,972.00  | 4.82  | 23,685             | 28.09%    | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 29.9                     | 0.34%  | 1.37 | 4,572.41            | 2.32                    | 14,982.00 | 2.00  |                    | 17.64%    | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 18.45                    | 0.00%  | 1.41 | 3,637.05            | 3.13                    | 14,982.00 | 1.23  | 24,400             | 17.64%    | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 27.2                     | 0.74%  | 1.27 | 2,229.47            | 13.44                   | 4,640.00  | 5.86  | 31,200             | 30.00%    | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 17.2                     | 2.69%  | 1.10 | 2,991.30            | 4.04                    | 4,603.00  | 3.74  | 19,100             | 23.23%    | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 27                       | 1.12%  | 1.68 | 901.10              | 6.29                    | 4,880.00  | 5.53  | 29,800             | 29.17%    | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 41.3                     | 0.00%  | 1.69 | 592.57              | 4.86                    |           |       | 52,400             | 42.84%    | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 37.6                     | 1.62%  | 1.64 | 732.95              | 2.01                    | 1,217.00  | 30.90 |                    | 0.55%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 21.1                     | -0.47% | 1.00 | 5,334.43            | 14.73                   | 1,916.00  | 11.01 | 25,000             | 23.42%    | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 55                       | 0.00%  | 0.88 | 10,412.62           | 4.33                    | 1,896.00  | 29.01 | 68,300             | 10.63%    | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 28                       | 0.00%  | 1.17 | 2,736.66            | 2.44                    | 5,227.00  | 5.30  | 36,200             | 23.92%    | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 29.8                     | 1.36%  | 0.40 | 928.76              | 4.16                    | 1,576.00  | 18.91 | 37,700             | 32.47%    | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 32                       | 2.24%  | 1.53 | 534.37              | 2.29                    | 2,557.00  | 12.51 | 38,100             | 44.94%    | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 50.3                     | -0.79% | 1.50 | 830.56              | 3.43                    | 14,120.00 | 3.56  | 60,500             | 18.41%    | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 31.5                     | 0.96%  | 1.32 | 535.96              | 1.54                    | 6,793.00  | 4.64  | 42,000             | 3.01%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 23.6                     | 0.85%  | 0.80 | 543.21              | 1.38                    | 2,625.00  | 8.99  | 29,000             | 18.11%    | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 93.7                     | -1.06% | 0.79 | 7,797.27            | 1.75                    | 2,292.00  | 40.88 | 122,300            | 41.13%    | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 37.65                    | 0.80%  | 1.13 | 2,079.90            | 1.21                    | 1,340.00  | 28.10 | 45,000             | 20.38%    | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 30.3                     | -0.33% | 1.31 | 629.67              | 9.21                    | 993.00    | 30.51 | 33,000             | 6.25%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 23.85                    | -0.42% | 1.55 | 576.42              | 4.20                    | 7,698.00  | 3.10  | 26,000             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.6                     | 1.12%  | 1.19 | 1,384.76            | 3.48                    | 3,895.00  | 3.49  | 14,500             | 55.81%    | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 67.1                     | 0.00%  | 1.20 | 6,097.22            | 2.65                    | 2,605.00  | 25.76 | 84,500             | 30.59%    | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 72                       | 0.00%  | 1.10 | 4,456.88            | 2.37                    | 3,456.00  | 20.83 | 96,000             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 38.2                     | 0.53%  | 1.28 | 2,430.48            | 1.46                    | 7,475.00  | 5.11  | 55,200             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 72                       | 1.12%  | 0.74 | 1,026.78            | 0.93                    | 2,965.00  | 24.28 | 95,000             | 29.02%    | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 57.5                     | 0.88%  | 1.20 | 458.44              | 0.73                    | 12,800.00 | 4.49  | 67,500             | 30.47%    | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 49.6                     | -0.40% | 0.69 | 649.93              | 0.80                    | 7,059.00  | 7.03  | 57,000             | 48.84%    | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 83.1                     | -0.12% | 0.76 | 3,990.00            | 3.12                    | 5,901.00  | 14.08 | 91,900             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS (VND)  | P/E    | P/B  | NN sở hữu | ROE     |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|------------|--------|------|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 27.8                        | 0.72%  | 1.19 | 5,808.69            | 2.14                       | 3,520.27   | 7.90   | 1.19 | 27.55%    | 16.13%  |
| ACB      | Ngân hàng   | 25                          | -0.40% | 1.12 | 3,671.13            | 9.31                       | 4,303.77   | 5.81   | 1.35 | 30.00%    | 26.25%  |
| HDB      | Ngân hàng   | 19.5                        | 0.00%  | 0.95 | 2,132.50            | 1.02                       | 3,148.88   | 6.19   | 1.26 | 19.63%    | 22.62%  |
| LPB      | Ngân hàng   | 14.15                       | 1.43%  | 1.51 | 1,063.78            | 6.51                       | 2,732.22   | 5.18   | 0.97 | 4.37%     | 19.91%  |
| VIB      | Ngân hàng   | 21.05                       | 0.72%  | 1.31 | 1,928.98            | 2.19                       | 4,162.83   | 5.06   | 1.36 | 20.50%    | 29.67%  |
| VND      | Chứng khoán | 15.95                       | 0.63%  | 2.11 | 844.53              | 12.17                      | 489.06     | 32.61  | 1.33 |           | 4.76%   |
| TPB      | Ngân hàng   | 23.65                       | 1.07%  | 1.10 | 1,626.46            | 1.39                       | 4,030.07   | 5.87   | 1.11 | 30.00%    | 20.89%  |
| SSI      | chứng khoán | 22.55                       | 0.22%  | 1.74 | 1,469.81            | 8.12                       | 1,119.93   | 20.14  | 1.48 |           | 7.91%   |
| CII      | Xây dựng    | 17.3                        | 3.28%  | 1.82 | 189.71              | 9.80                       | 217.60     | 79.51  | 0.81 | 10.28%    | 1.02%   |
| C4G      | Xây dựng    | 13.4                        | 1.52%  | 2.11 | 212.99              | 1.30                       | 790.73     | 16.95  | 1.23 | 0.00%     | 8.20%   |
| CTD      | Xây dựng    | 64                          | 0.00%  | 1.85 | 205.52              | 1.13                       | 183.95     | 347.91 | 0.57 | 48.47%    | 0.16%   |
| HHV      | Xây dựng    | 14.4                        | 0.70%  | 1.65 | 192.71              | 7.14                       | 966.26     | 14.90  | 0.61 | 2.08%     | 3.89%   |
| LCG      | Xây dựng    | 13                          | 0.75%  | 2.11 | 110.07              | 5.35                       | 780.72     | 17.10  | 0.99 | 3.31%     | 5.90%   |
| BCM      | KCN         | 77.4                        | 0.00%  | 0.93 | 3,483.00            | 0.06                       | 1,170.44   | 66.13  | 4.72 | 2.79%     | 8.07%   |
| HUT      | KCN         | 17.9                        | 0.56%  | 1.52 | 271.33              | 1.44                       | 161.84     | 110.60 | 1.60 | 1.95%     | 1.44%   |
| PHR      | KCN         | 46                          | 0.33%  | 1.44 | 271.00              | 1.84                       | 6,038.56   | 7.62   | 1.78 | 15.38%    | 24.10%  |
| SZC      | KCN         | 34.3                        | -0.15% | 1.85 | 149.13              | 0.92                       | 1,323.36   | 25.92  | 2.22 | 2.97%     | 8.95%   |
| HSG      | Vật liệu    | 15.35                       | -0.97% | 2.10 | 399.14              | 9.94                       | (1,753.53) |        | 0.88 | 16.67%    | -9.62%  |
| HT1      | Vật liệu    | 14.35                       | 0.00%  | 1.50 | 238.08              | 0.44                       | 386.12     | 37.16  | 1.09 | 3.35%     | 2.89%   |
| NKG      | Vật liệu    | 14.7                        | -1.01% | 2.26 | 168.27              | 3.03                       | (2,585.96) |        | 0.74 | 11.61%    | -11.84% |
| PTB      | Vật liệu    | 43.8                        | -1.35% | 1.02 | 129.57              | 0.56                       | 6,016.80   | 7.28   | 1.11 | 13.78%    | 19.46%  |
| KSB      | Vật liệu    | 26.4                        | -0.75% | 1.73 | 87.57               | 2.94                       | 1,392.77   | 18.96  | 1.03 | 3.58%     | 5.58%   |
| NVL      | BĐS         | 12.95                       | -1.89% | 0.97 | 1,097.99            | 11.36                      | 362.35     | 35.74  | 0.68 | 5.82%     | 1.93%   |
| DXG      | BĐS         | 14.45                       | 3.96%  | 2.20 | 383.26              | 12.49                      | (239.59)   |        | 0.96 | 20.02%    | -1.63%  |
| HDC      | BĐS         | 34.8                        | 1.46%  | 1.38 | 163.54              | 2.14                       | 3,157.20   | 11.02  | 2.01 | 1.71%     | 20.89%  |
| DIG      | BĐS         | 20.8                        | 1.22%  | 2.49 | 551.52              | 14.20                      | 261.72     | 79.47  | 1.86 | 5.49%     | 2.12%   |
| IJC      | BĐS         | 14.3                        | 0.00%  | 2.11 | 156.57              | 1.45                       | 1,661.89   | 8.60   | 0.92 | 5.95%     | 11.25%  |
| BSR      | Dầu khí     | 17.1                        | 3.01%  | 1.61 | 2,305.15            | 16.99                      | 4,750.00   | 3.60   | 1.03 | 41.13%    | 33.16%  |
| PVT      | Dầu khí     | 21                          | -0.24% | 1.28 | 295.51              | 2.48                       | 2,740.01   | 7.66   | 1.10 | 15.64%    | 15.37%  |
| PLC      | Săm lốp     | 37                          | -0.27% | 1.85 | 129.98              | 0.61                       | 1,355.49   | 27.30  | 2.37 | 1.05%     | 8.19%   |

## DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

| Cổ phiếu | Ngành     | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS fw (VND) | P/E fw  | P/B  | NN sở hữu | ROE    |
|----------|-----------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|--------------|---------|------|-----------|--------|
| DRC      | Tiện ích  | 21.35                    | 0.47%  | 1.32 | 110.27              | 0.15                    | 2,246.06     | 9.51    | 1.35 | 8.81%     | 14.36% |
| REE      | Tiện ích  | 61.5                     | 0.82%  | 0.81 | 1,092.86            | 1.56                    | 6,714.22     | 9.16    | 1.58 | 49.00%    | 18.57% |
| GEX      | Tiện ích  | 15                       | 4.53%  | 1.85 | 555.32              | 20.27                   | 9.99         | 1502.10 | 1.07 | 11.96%    | 0.07%  |
| NT2      | Tiện ích  | 32.9                     | 0.00%  | 0.79 | 411.79              | 0.67                    | 3,244.99     | 10.14   | 2.08 | 16.02%    | 20.92% |
| HDG      | Tiện ích  | 34.75                    | 1.76%  | 1.53 | 369.57              | 1.16                    | 4,718.16     | 7.37    | 1.52 | 21.64%    | 22.63% |
| PC1      | Tiện ích  | 29.1                     | 1.57%  | 1.32 | 342.16              | 2.75                    | 1,257.41     | 23.14   | 1.53 | 8.05%     | 6.82%  |
| GEG      | Tiện ích  | 16.55                    | 1.22%  | 1.12 | 231.65              | 2.52                    | 955.97       | 17.31   | 1.73 | 46.47%    | 5.74%  |
| BCG      | Dầu khí   | 9.13                     | -0.44% | 2.15 | 211.76              | 3.51                    | 220.40       | 41.42   | 0.73 | 1.76%     | 1.50%  |
| SAB      | Bán lẻ    | 155.5                    | -1.58% | 0.15 | 4,335.62            | 0.48                    | 7,649.00     | 20.33   | 4.14 | 62.53%    | 22.07% |
| QNS      | Bán lẻ    | 43                       | -1.15% | 0.52 | 667.32              | 0.54                    | 4,226.00     | 10.18   | 1.74 | 19.05%    | 17.50% |
| FRT      | Bán lẻ    | 63                       | 0.32%  | 1.39 | 324.51              | 1.06                    | 1,863.00     | 33.82   | 3.73 | 29.59%    | 11.52% |
| DGW      | Bán lẻ    | 33.1                     | 0.76%  | 1.69 | 240.44              | 0.60                    | 3,396.50     | 9.75    | 2.18 | 22.30%    | 24.73% |
| DBC      | Bán lẻ    | 19                       | 2.39%  | 2.02 | 203.07              | 3.77                    | (1,339.12)   |         | 1.08 | 5.89%     | -7.20% |
| PET      | Bán lẻ    | 24.45                    | 0.00%  | 2.35 | 105.05              | 0.39                    | 1,025.57     | 23.84   |      |           | 4.26%  |
| BAF      | Bán lẻ    | 23.7                     | 0.00%  |      | 147.89              | 2.12                    | 1,408.62     | 16.82   | 1.80 | 0.24%     | 11.80% |
| ANV      | Thủy sản  | 31.9                     | -0.16% | 1.64 | 184.64              | 1.30                    | 4,368.00     | 7.30    | 1.40 | 6.14%     | 20.07% |
| VSC      | Logistics | 28                       | -2.27% | 0.45 | 147.63              | 0.29                    | 2,086.56     | 13.42   | 1.29 | 3.01%     | 9.43%  |
| HAH      | Logistics | 39.2                     | -0.76% | 1.08 | 119.89              | 1.04                    | 9,072.47     | 4.32    | 1.15 | 8.17%     | 34.36% |
| CTR      | Công nghệ | 69.9                     | -2.10% | 1.31 | 347.63              | 0.49                    | 4,040.07     | 17.30   | 4.57 | 10.71%    | 29.32% |
| TNG      | Dệt may   | 19.3                     | 0.00%  | 1.75 | 88.21               | 1.09                    | 2,878.54     | 6.70    | 1.25 | 15.88%    | 19.35% |

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

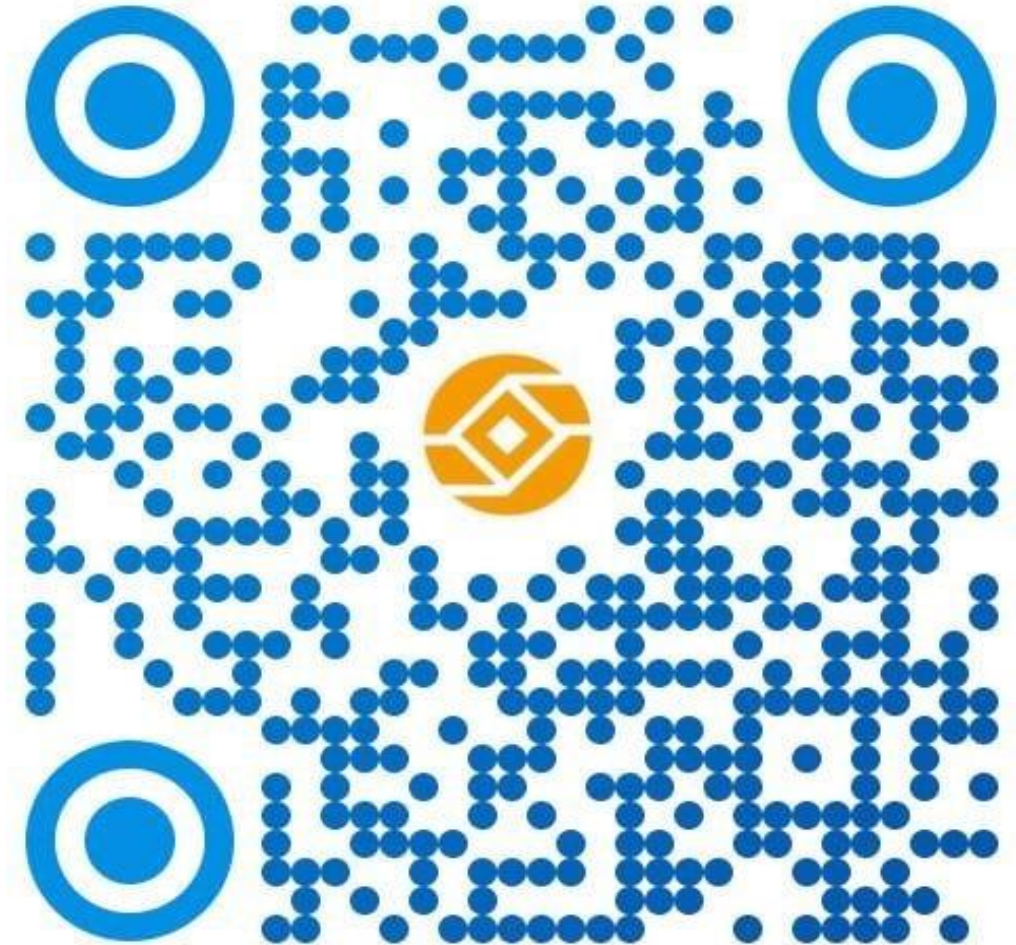
Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



*Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký*